



**BAKER TILLY  
A&C**

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C  
A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**10 NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẤP THOÁT NƯỚC BẮC KẠN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

**CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**CẤP THOÁT NƯỚC BẮC KẠN**

## MỤC LỤC

|                                                                                                 | Trang   |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1. Mục lục                                                                                      | 1       |
| 2. Báo cáo của Ban Giám đốc                                                                     | 2 - 3   |
| 3. Báo cáo kiểm toán độc lập                                                                    | 4 - 5   |
| 4. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017                                           | 6 - 9   |
| 5. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh<br>cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 | 10      |
| 6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ<br>cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017           | 11 - 12 |
| 7. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính<br>cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017    | 13 - 31 |

\*\*\*\*\*

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bắc Kạn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

**Khái quát về Công ty**

Công ty là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ công ty Nhà nước Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Cấp thoát nước Bắc Kạn theo Quyết định số 1488/QĐ-UBND ngày 25 tháng 9 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4700127785, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 30 tháng 12 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Kạn cấp.

**Trụ sở chính**

- Địa chỉ : Tổ 4, phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn, Việt Nam
- Điện thoại : 0281 871 139
- Fax : 0281 871 531

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là:

- Quản lý khai thác, sản xuất kinh doanh nước sạch theo tiêu chuẩn Việt Nam;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Xây dựng các công trình công ích;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Kiểm tra phân tích kỹ thuật;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.

**Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

**Hội đồng quản trị**

| Họ và tên               | Chức vụ    | Ngày bổ nhiệm             |
|-------------------------|------------|---------------------------|
| Ông Phạm Công Lập       | Chủ tịch   | Ngày 21 tháng 12 năm 2015 |
| Bà Nguyễn Thị Thoà      | Thành viên | Ngày 21 tháng 12 năm 2015 |
| Bà Nguyễn Thị Mai Thanh | Thành viên | Ngày 21 tháng 12 năm 2015 |

**Ban kiểm soát**

| Họ và tên              | Chức vụ    | Ngày bổ nhiệm             |
|------------------------|------------|---------------------------|
| Bà Nguyễn Thị Minh Thu | Trưởng ban | Ngày 21 tháng 12 năm 2015 |
| Bà Triệu Thị Thuý      | Thành viên | Ngày 21 tháng 12 năm 2015 |
| Ông Mai Phi Long       | Thành viên | Ngày 21 tháng 12 năm 2015 |

**Ban Giám đốc**

| Họ và tên          | Chức vụ      | Ngày bổ nhiệm             |
|--------------------|--------------|---------------------------|
| Ông Phạm Công Lập  | Giám đốc     | Ngày 21 tháng 12 năm 2015 |
| Bà Nguyễn Thị Thoà | Phó Giám đốc | Ngày 01 tháng 01 năm 2016 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẮC KẠN**  
**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

---

**Đại diện theo pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Phạm Công Lập - Giám đốc (bổ nhiệm ngày 21 tháng 12 năm 2015).

**Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

**Phê duyệt Báo cáo tài chính**

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc,



**Phạm Công Lập**  
**Giám đốc**

Ngày 17 tháng 4 năm 2018



**BAKER TILLY  
A&C**

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C  
A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.

Số: 2.0445/18/TC-AC



Headquarters : 02 Trương Sơn St., Tân Bình Dist., Hồ Chí Minh City  
Tel: (84.8) 3 5472972 - Fax: (84.8) 3 5472970  
Branch in Hà Nội : 40 Giang Võ St., Đống Đa Dist., Hà Nội City  
Branch in Nha Trang : Lot STH 06A.01, Lê Hồng Phong II Urban Area,  
Phước Hải Ward, Nha Trang City  
Branch in Cần Thơ : 15-13 Võ Nguyên Giáp St., Cần Thơ City  
www.a-c.com.vn

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẮC KẠN**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bắc Kạn (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 17 tháng 4 năm 2018, từ trang 06 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

### **Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2017, khoản công nợ phải trả người bán với số tiền 2.938.719.410 VND chưa được đối chiếu và xác nhận từ phía các đối tượng liên quan cũng như chưa xác định được ảnh hưởng đến các khoản mục liên quan.

**Ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bắc Kạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C**  
**Chi nhánh Hà Nội**



**Phạm Quang Huy - Phó Giám đốc**  
*Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 1409-2018-008-1*

**Trần Kim Anh - Kiểm toán viên**  
*Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 1907-2018-008-1*

Hà Nội, ngày 17 tháng 4 năm 2018

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẮC KẠN**

Địa chỉ: Tổ 4, phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                             | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm             | Số đầu năm              |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|-------------------------|-------------------------|
|                                                     |            |             |                         |                         |
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                         | <b>100</b> |             | <b>12.186.473.971 ✓</b> | <b>13.254.649.194 ✓</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>2.976.484.852 ✓</b>  | <b>5.096.040.185 ✓</b>  |
| 1. Tiền                                             | 111        |             | 1.976.484.852 ✓         | 2.157.988.369 ✓         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | 1.000.000.000 ✓         | 2.938.051.816 ✓         |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | <b>120</b> |             | -                       | -                       |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |             | -                       | -                       |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh         | 122        |             | -                       | -                       |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        |             | -                       | -                       |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>4.386.699.648 ✓</b>  | <b>2.872.482.578 ✓</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | V.2         | 3.864.533.393 ✓         | 2.498.958.232 ✓         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        | V.3         | 90.260.000 ✓            | 17.000.000 ✓            |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | -                       | -                       |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | -                       | -                       |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        |             | -                       | -                       |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | V.4         | 875.234.253 ✓           | 821.414.102 ✓           |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 137        | V.5         | (465.796.829) ✓         | (465.796.829) ✓         |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        | V.6         | 22.468.831 ✓            | 907.073 ✓               |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> |             | <b>4.385.503.669 ✓</b>  | <b>4.974.608.381 ✓</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        | V.7         | 4.385.503.669 ✓         | 4.974.608.381 ✓         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149        |             | -                       | -                       |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>437.785.802 ✓</b>    | <b>311.518.050 ✓</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | V.8a        | 412.499.490 ✓           | 260.069.974 ✓           |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ              | 152        |             | 13.617.653 ✓            | 36.377.267 ✓            |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        | V.13        | 11.668.659 ✓            | 15.070.809 ✓            |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154        |             | -                       | -                       |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |             | -                       | -                       |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẮC KẠN**

Địa chỉ: Tổ 4, phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

| TÀI SẢN                                         | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm             | Số đầu năm              |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b> |             | <b>78.186.066.595</b> ✓ | <b>80.951.079.985</b> ✓ |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             | -                       | -                       |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211        |             | -                       | -                       |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn              | 212        |             | -                       | -                       |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 213        |             | -                       | -                       |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                      | 214        |             | -                       | -                       |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215        |             | -                       | -                       |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | 216        |             | -                       | -                       |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi            | 219        |             | -                       | -                       |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>73.858.696.368</b> ✓ | <b>77.255.364.431</b> ✓ |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | V.9         | 73.858.696.368 ✓        | 77.255.364.431 ✓        |
| Nguyên giá                                      | 222        |             | 130.352.382.497 ✓       | 127.840.902.996 ✓       |
| Giá trị hao mòn lũy kế                          | 223        |             | (56.493.686.129) ✓      | (50.585.538.565) ✓      |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        |             | -                       | -                       |
| Nguyên giá                                      | 225        |             | -                       | -                       |
| Giá trị hao mòn lũy kế                          | 226        |             | -                       | -                       |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        |             | -                       | -                       |
| Nguyên giá                                      | 228        |             | -                       | -                       |
| Giá trị hao mòn lũy kế                          | 229        |             | -                       | -                       |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |             | -                       | -                       |
| Nguyên giá                                      | 231        |             | -                       | -                       |
| Giá trị hao mòn lũy kế                          | 232        |             | -                       | -                       |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |             | <b>2.529.861.105</b> ✓  | <b>2.328.178.301</b>    |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             | -                       | -                       |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        | V.10        | 2.529.861.105 ✓         | 2.328.178.301 ✓         |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> |             | -                       | -                       |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        |             | -                       | -                       |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        |             | -                       | -                       |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        |             | -                       | -                       |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            | 254        |             | -                       | -                       |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        |             | -                       | -                       |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>1.797.509.122</b> ✓  | <b>1.367.537.253</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | V.8b        | 1.797.509.122 ✓         | 1.367.537.253 ✓         |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại               | 262        |             | -                       | -                       |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        |             | -                       | -                       |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268        |             | -                       | -                       |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b> |             | <b>90.372.540.566</b> ✓ | <b>94.205.729.179</b> ✓ |

# CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẮC KẠN

Địa chỉ: Tổ 4, phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn, Việt Nam

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

| NGUỒN VỐN                                           | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm             | Số đầu năm              |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|-------------------------|-------------------------|
|                                                     |            |             |                         |                         |
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |             | <b>53.339.891.202</b> ✓ | <b>57.241.198.756</b> ✓ |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>19.654.862.464</b> ✓ | <b>23.574.954.904</b>   |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | V.11        | 2.938.719.410 ✓         | 7.675.031.114 ✓         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        | V.12        | 22.581.337 ✓            | 14.792.824 ✓            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | V.13        | 209.873.216 ✓           | 137.285.737 ✓           |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |             | 954.167.632 ✓           | 986.394.428 ✓           |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | V.14        | 515.822.753 ✓           | 716.787.747 ✓           |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             | -                       | -                       |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             | -                       | -                       |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             | -                       | -                       |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | V.15        | 11.220.184.976 ✓        | 10.732.685.515 ✓        |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | V.16a       | 3.292.882.636 ✓         | 2.832.110.036 ✓         |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             | -                       | -                       |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        | V.17        | 500.630.504 ✓           | 479.867.503 ✓           |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |             | -                       | -                       |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |             | -                       | -                       |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>33.685.028.738</b> ✓ | <b>33.666.243.852</b>   |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             | -                       | -                       |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             | -                       | -                       |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |             | -                       | -                       |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             | -                       | -                       |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             | -                       | -                       |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |             | -                       | -                       |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        |             | -                       | -                       |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        | V.16b       | 33.685.028.738 ✓        | 33.666.243.852 ✓        |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             | -                       | -                       |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |             | -                       | -                       |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        |             | -                       | -                       |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        |             | -                       | -                       |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343        |             | -                       | -                       |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẮC KẠN**

Địa chỉ: Tổ 4, phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

| NGUỒN VỐN                                       | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm             | Số đầu năm              |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                 | <b>400</b> |             | <b>37.032.649.364 ✓</b> | <b>36.964.530.423</b>   |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>410</b> | <b>V.18</b> | <b>37.031.874.215 ✓</b> | <b>36.963.755.274</b>   |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411        |             | 36.273.000.000 ✓        | 36.273.000.000 ✓        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |             | 36.273.000.000 ✓        | 36.273.000.000          |
| - Cổ phiếu ưu đãi                               | 411b       |             | -                       | -                       |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                         | 412        |             | -                       | -                       |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu             | 413        |             | -                       | -                       |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                      | 414        |             | -                       | -                       |
| 5. Cổ phiếu quỹ                                 | 415        |             | -                       | -                       |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản              | 416        |             | -                       | -                       |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                   | 417        |             | -                       | -                       |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                        | 418        |             | -                       | -                       |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp              | 419        |             | -                       | -                       |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               | 420        |             | -                       | -                       |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |             | 758.874.215 ✓           | 690.755.274             |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước  | 421a       |             | -                       | 690.755.274 ✓           |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                    | 421b       |             | 758.874.215 ✓           | -                       |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản            | 422        |             | -                       | -                       |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>           | <b>430</b> |             | <b>775.149 ✓</b>        | <b>775.149</b>          |
| 1. Nguồn kinh phí                               | 431        |             | 775.149 ✓               | 775.149 ✓               |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 432        |             | -                       | -                       |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                      | <b>440</b> |             | <b>90.372.540.566 ✓</b> | <b>94.205.729.179 ✓</b> |

Lập, ngày 17 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

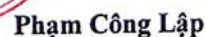
Giám đốc



Nguyễn Thị Thảo



Nguyễn Thị Mai Thanh

# CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẮC KẠN

Địa chỉ: Tổ 4, phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn, Việt Nam

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                           | Mã số | Thuyết minh | Năm nay          | Năm trước        |
|----------------------------------------------------|-------|-------------|------------------|------------------|
|                                                    |       |             |                  |                  |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | VI.1        | 22.397.027.390 ✓ | 20.630.247.102 ✓ |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    | VI.2        | -                | 907.543 ✓        |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    |             | 22.397.027.390 ✓ | 20.629.339.559 ✓ |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | VI.3        | 15.734.350.278 ✓ | 14.576.703.457 ✓ |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | 6.662.677.112 ✓  | 6.052.636.102 ✓  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | VI.4        | 110.760.842 ✓    | 208.844.327 ✓    |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | VI.5        | 1.509.670.493 ✓  | 1.493.192.992    |
| Trong đó: chi phí lãi vay                          | 23    |             | 1.509.670.493 ✓  | 1.493.192.992 ✓  |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 25    | VI.6        | 879.913.972 ✓    | 738.434.524 ✓    |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26    | VI.7        | 3.469.850.444 ✓  | 3.162.207.786 ✓  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |             | 914.003.045 ✓    | 867.645.127 ✓    |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    | VI.8        | 38.704.631 ✓     | 90.790.567 ✓     |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    | VI.9        | 3.308.232 ✓      | 76.003.390 ✓     |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40    |             | 35.396.399 ✓     | 14.787.177 ✓     |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |             | 949.399.444 ✓    | 882.432.304 ✓    |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 51    |             | 190.525.229 ✓    | 191.677.030 ✓    |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại    | 52    |             | -                | -                |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |             | 758.874.215 ✓    | 690.755.274 ✓    |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 70    | VI.10       | 160 ✓            | 160              |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                     | 71    | VI.10       | 160              | 160              |

Lập, ngày 17 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Thảo

Nguyễn Thị Mai Thanh

Phạm Công Lập

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẮC KẠN**

Địa chỉ: Tổ 4, phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                        | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay              | Năm trước                 |
|---------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|----------------------|---------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                               |           |             |                      |                           |
| 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                        | 01        |             | 23.861.644.203 ✓     | 21.314.586.940 ✓          |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ                          | 02        |             | (12.432.546.281)     | (12.027.705.791) ✓        |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                              | 03        |             | (6.206.237.277)      | (6.042.741.377) ✓         |
| 4. Tiền lãi vay đã trả                                                          | 04        |             | (1.550.807.219)      | (1.452.056.266)           |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                            | 05        |             | (193.208.434)        | (254.368.816)             |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                        | 06        |             | 487.677.723          | 443.918.099               |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                       | 07        |             | (1.571.810.400)      | (13.659.867.613)          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                            | <b>20</b> |             | <b>2.394.712.315</b> | <b>(11.678.234.824) ✓</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                  |           |             |                      |                           |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác    | 21        |             | (362.279.645)        | (967.999.349)             |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22        |             | -                    | -                         |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                         | 23        |             | -                    | -                         |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                 | 24        |             | -                    | 2.684.667.001             |
| 5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác                                     | 25        |             | -                    | -                         |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác                                 | 26        |             | -                    | -                         |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                          | 27        |             | -                    | 234.626.080               |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                | <b>30</b> |             | <b>(362.279.645)</b> | <b>1.951.293.732 ✓</b>    |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẮC KẠN**

Địa chỉ: Tổ 4, phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay                | Năm trước                 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------|---------------------------|
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                         |           |             |                        |                           |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu                             | 31        |             | -                      | -                         |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             | -                      | -                         |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                      | 33        |             | -                      | 1.256.655.149             |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                     | 34        |             | (3.571.620.003)        | (2.832.110.036)           |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                          | 35        |             | -                      | -                         |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36        |             | (580.368.000)          | -                         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        | <b>40</b> |             | <b>(4.151.988.003)</b> | <b>(1.575.454.887)</b> ✓  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>                                                     | <b>50</b> |             | <b>(2.119.555.333)</b> | <b>(11.302.395.979)</b> ✓ |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>                                                    | <b>60</b> | <b>V.1</b>  | <b>5.096.040.185</b> ✓ | <b>16.398.436.164</b> ✓   |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>                             | <b>61</b> |             | -                      | -                         |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>                                                   | <b>70</b> | <b>V.1</b>  | <b>2.976.484.852</b> ✓ | <b>5.096.040.185</b> ✓    |

Lập, ngày 17 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Phạm Công Lập

Nguyễn Thị Thảo

Nguyễn Thị Mai Thanh

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẮC KẠN**

Địa chỉ: Tổ 4, phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn, Việt Nam

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bắc Kạn (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và xây lắp.

#### **3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Quản lý khai thác, sản xuất kinh doanh nước sạch theo tiêu chuẩn Việt Nam;
- Quản lý, khai thác, duy trì bảo dưỡng sửa chữa hệ thống cấp và thoát nước;
- Khai thác nước ngầm;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng, phụ tùng, vật tư cấp và thoát nước;
- Xây dựng dân dụng, thủy lợi;
- Sản xuất nước uống tinh khiết, đá tinh khiết;
- Kiểm định, phân tích chất lượng nước;
- Tư vấn lập dự án, giám sát xây lắp công trình cấp thoát nước.

#### **4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

#### **5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

#### **6. Nhân viên**

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 83 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 94 nhân viên).

### **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

#### **1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

# CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẮC KẠN

Địa chỉ: Tổ 4, phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn, Việt Nam

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

#### 2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### 3. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẮC KẠN**

Địa chỉ: Tổ 4, phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn, Việt Nam

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

#### **4. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

#### **5. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí in hóa đơn và chi phí sửa chữa tài sản cố định. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

##### ***Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

##### ***Chi phí in hóa đơn***

Được phân bổ vào chi phí theo thực tế xuất dùng.

##### ***Chi phí sửa chữa tài sản cố định***

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 1 năm.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẮC KẠN

Địa chỉ: Tổ 4, phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### 6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u>     | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 8 – 40        |
| Máy móc và thiết bị             | 5 – 25        |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 10 -30        |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 8             |

#### 7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

#### 8. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẮC KẠN

Địa chỉ: Tổ 4, phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### 9. Vốn chủ sở hữu

##### *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### 10. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

#### 11. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

##### *Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm*

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

##### *Tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

#### 12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được

## CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẮC KẠN

Địa chỉ: Tổ 4, phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

#### 13. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

#### 14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

#### 15. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẮC KẠN**

Địa chỉ: Tổ 4, phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                                      | <u>Số cuối năm</u>     | <u>Số đầu năm</u>      |
|------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt                                             | 1.170.479.811 ✓        | 1.316.015.950 ✓        |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn                      | 806.005.041 ✓          | 841.972.419 ✓          |
| Các khoản tương đương tiền                           | 1.000.000.000          | 2.938.051.816 ✓        |
| - Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng | 1.000.000.000 ✓        | 2.938.051.816          |
| <b>Cộng</b>                                          | <b>2.976.484.852 ✓</b> | <b>5.096.040.185 ✓</b> |

**2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|                                                                         | <u>Số cuối năm</u>     | <u>Số đầu năm</u>      |
|-------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <i>Phải thu bên liên quan</i>                                           | -                      | -                      |
| <i>Phải thu các khách hàng khác</i>                                     | <b>3.864.533.393 ✓</b> | <b>2.498.958.232</b>   |
| Ban Quản lý dự án giao thông Bắc Kạn – Di chuyển đường ống cấp nước 257 | 761.164.152 ✓          | 761.164.152 ✓          |
| Dự án khu dân cư phía nam                                               | 400.000.000 ✓          | 400.000.000 ✓          |
| Ban Quản lý dự án xây dựng thị xã                                       | 700.531.057 ✓          |                        |
| Các khách hàng khác                                                     | 2.002.838.184 ✓        | 1.337.794.080          |
| <b>Cộng</b>                                                             | <b>3.864.533.393 ✓</b> | <b>2.498.958.232 ✓</b> |

**3. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|                                                     | <u>Số cuối năm</u>  | <u>Số đầu năm</u>   |
|-----------------------------------------------------|---------------------|---------------------|
| <i>Trả trước cho bên liên quan</i>                  | -                   | -                   |
| <i>Trả trước cho các người bán khác</i>             | <b>90.260.000 ✓</b> | <b>17.000.000</b>   |
| Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Bắc Kạn | 17.000.000 ✓        | 17.000.000          |
| Công ty TNHH Thiết bị Công nghiệp Chuyên ngành      | 73.260.000 ✓        |                     |
| <b>Cộng</b>                                         | <b>90.260.000 ✓</b> | <b>17.000.000 ✓</b> |

**4. Phải thu ngắn hạn khác**

|                                             | <u>Số cuối năm</u>   |                   | <u>Số đầu năm</u>    |                     |
|---------------------------------------------|----------------------|-------------------|----------------------|---------------------|
|                                             | <u>Giá trị</u>       | <u>Dự phòng</u>   | <u>Giá trị</u>       | <u>Dự phòng</u>     |
| <i>Phải thu bên liên quan</i>               | -                    | -                 | -                    | -                   |
| <i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i> | <b>875.234.253</b>   | <b>46.270.705</b> | <b>821.414.102</b>   | <b>46.270.705</b>   |
| Tạm ứng                                     | 112.058.176 ✓        |                   | 165.633.256          |                     |
| Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn               | 10.947.222 ✓         |                   | 7.719.338            |                     |
| Ký cược, ký quỹ                             | 10.000.000 ✓         |                   | 10.000.000           |                     |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác            | 742.228.855 ✓        | 46.270.705 ✓      | 638.061.508          | 46.270.705          |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>875.234.253 ✓</b> | <b>46.270.705</b> | <b>821.414.102 ✓</b> | <b>46.270.705 ✓</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẮC KẠN**

Địa chỉ: Tổ 4, phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****5. Nợ xấu**

|                                                                   | Số cuối năm          |                    |                           | Số đầu năm           |                    |                           |
|-------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------|---------------------------|----------------------|--------------------|---------------------------|
|                                                                   | Thời gian<br>quá hạn | Giá gốc            | Giá trị có<br>thể thu hồi | Thời gian<br>quá hạn | Giá gốc            | Giá trị có<br>thể thu hồi |
| <i>Bên liên quan</i>                                              |                      |                    | -                         |                      |                    | -                         |
| Các tổ chức<br>và cá nhân<br>khác                                 |                      | 465.796.829        |                           |                      | 465.796.829        |                           |
| Công ty Xây<br>dựng và Phát<br>triển nhà Mè<br>Linh               | Trên 3 năm           | 72.626.114         | ✓                         | Trên 3 năm           | 72.626.114         |                           |
| Ban quản lý<br>dự án Thành<br>phố                                 | Trên 3 năm           | 93.717.300         | ✓                         | Trên 3 năm           | 93.717.300         |                           |
| Công ty Phát<br>triển hạ tầng<br>khu công<br>nghiệp Thanh<br>Bình | Trên 3 năm           | 117.336.512        | ✓                         | Trên 3 năm           | 117.336.512        |                           |
| Phải thu các tổ<br>chức và cá<br>nhân khác                        | Trên 3 năm           | 182.116.903        | ✓                         | Trên 3 năm           | 182.116.903        |                           |
| <b>Cộng</b>                                                       |                      | <b>465.796.829</b> | <b>✓</b>                  |                      | <b>465.796.829</b> |                           |

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

|             | <u>Năm nay</u> | <u>/Năm trước</u> |
|-------------|----------------|-------------------|
| Số đầu năm  | 465.796.829    | 465.796.829       |
| Số cuối năm | 465.796.829    | 465.796.829       |

**6. Tài sản thiếu chờ xử lý**

Là hàng tồn kho.

**7. Hàng tồn kho**

|                                         | Số cuối năm          |          | Số đầu năm           |          |
|-----------------------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
|                                         | Giá gốc              | Dự phòng | Giá gốc              | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu                   | 3.927.151.842        | ✓        | 4.224.992.702        | ✓        |
| Công cụ, dụng cụ                        | 26.121.315           | ✓        | 110.833.760          | ✓        |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở<br>dang | 430.999.696          | ✓        | 621.273.756          | ✓        |
| Thành phẩm                              |                      |          | 16.807.530           | ✓        |
| Hàng gửi đi bán                         | 1.230.816            | ✓        | 700.633              | ✓        |
| <b>Cộng</b>                             | <b>4.385.503.669</b> | <b>✓</b> | <b>4.974.608.381</b> | <b>✓</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẮC KẠN**

Địa chỉ: Tổ 4, phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****8. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn****8a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

|                                 | <u>Số cuối năm</u>   | <u>Số đầu năm</u>    |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí in hóa đơn              | 23.613.600 ✓         | 19.223.250 ✓         |
| Chi phí vỏ bình nước            | 375.335.725 ✓        | 226.623.200 ✓        |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 13.550.165 ✓         | 14.223.524 ✓         |
| <b>Cộng</b>                     | <b>412.499.490 ✓</b> | <b>260.069.974 ✓</b> |

**8b. Chi phí trả trước dài hạn**

|                                          | <u>Số cuối năm</u>     | <u>Số đầu năm</u>      |
|------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Công cụ, dụng cụ                         | 272.050.469 ✓          | 213.324.942 ✓          |
| Chi phí lắp đặt mạng lưới đường ống nước | 1.380.755.174 ✓        | 979.127.294 ✓          |
| Các chi phí trả trước dài hạn khác       | 144.703.479 ✓          | 175.085.017 ✓          |
| <b>Cộng</b>                              | <b>1.797.509.122 ✓</b> | <b>1.367.537.253 ✓</b> |

**9. Tài sản cố định hữu hình**

|                                                | <u>Nhà cửa,<br/>vật kiến trúc</u> | <u>Máy móc và<br/>thiết bị</u> | <u>Phương tiện<br/>vận tải, truyền<br/>dẫn</u> | <u>Thiết bị,<br/>dụng cụ<br/>quản lý</u> | <u>Cộng</u>              |
|------------------------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------|------------------------------------------------|------------------------------------------|--------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                              |                                   |                                |                                                |                                          |                          |
| Số đầu năm                                     | 45.761.371.890 ✓                  | 9.949.721.490 ✓                | 72.084.309.616 ✓                               | 45.500.000 ✓                             | 127.840.902.996 ✓        |
| Mua trong năm                                  |                                   | 255.449.000                    | 326.090.909                                    |                                          | 581.539.909 ✓            |
| Đầu tư XDCB<br>hoàn thành                      | 1.115.713.736                     |                                | 1.723.671.614                                  |                                          | 2.839.385.350 ✓          |
| Phân loại lại<br>TSCĐ                          |                                   |                                | 73.666.374                                     |                                          | 73.666.374 ✓             |
| Tăng do quyết<br>toán dự án Na<br>Rì           |                                   |                                | 3.249.932                                      |                                          | 3.249.932 ✓              |
| Phân loại lại<br>TSCĐ                          | (61.958.020)                      | (11.708.354)                   |                                                |                                          | (73.666.374) ✓           |
| Giảm do quyết<br>toán dự án Cấp<br>nước Thị xã | (260.289.436)                     | -                              | (652.406.254)                                  |                                          | (912.695.690) ✓          |
| <b>Số cuối năm</b>                             | <b>46.554.838.170</b>             | <b>10.193.462.136</b>          | <b>73.558.582.191</b>                          | <b>45.500.000</b>                        | <b>130.352.382.497 ✓</b> |
| <b>Giá trị hao<br/>mòn</b>                     |                                   |                                |                                                |                                          |                          |
| Số đầu năm                                     | 19.837.004.366                    | 5.360.709.677                  | 25.369.397.022                                 | 18.427.500                               | 50.585.538.565 ✓         |
| Khấu hao trong<br>năm                          | 2.512.832.361                     | 782.190.003                    | 2.606.357.075                                  | 6.768.125                                | 5.908.147.564 ✓          |
| <b>Số cuối năm</b>                             | <b>22.349.836.727</b>             | <b>6.142.899.680</b>           | <b>27.975.754.097</b>                          | <b>25.195.625</b>                        | <b>56.493.686.129 ✓</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>                         |                                   |                                |                                                |                                          |                          |
| Số đầu năm                                     | 25.924.367.524                    | 4.589.011.813                  | 46.714.912.594                                 | 27.072.500                               | 77.255.364.431 ✓         |
| <b>Số cuối năm</b>                             | <b>24.205.001.443 ✓</b>           | <b>4.050.562.456 ✓</b>         | <b>45.582.828.094 ✓</b>                        | <b>20.304.375 ✓</b>                      | <b>73.858.696.368 ✓</b>  |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẮC KẠN**

Địa chỉ: Tổ 4, phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

|                          | <u>Nhà cửa,<br/>vật kiến trúc</u> | <u>Máy móc và<br/>thiết bị</u> | <u>Phương tiện<br/>vận tải, truyền<br/>dẫn</u> | <u>Thiết bị,<br/>dụng cụ<br/>quản lý</u> | <u>Cộng</u> |
|--------------------------|-----------------------------------|--------------------------------|------------------------------------------------|------------------------------------------|-------------|
| Trong đó:                |                                   |                                |                                                |                                          |             |
| Tạm thời chưa<br>sử dụng |                                   |                                |                                                |                                          |             |
| Đang chờ<br>thanh lý     |                                   |                                |                                                |                                          |             |

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 49.661.158.645 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng Phát triển Việt Nam chi nhánh Bắc Kạn.

**10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                                                   | <u>Số đầu năm</u>      | <u>Chi phí phát<br/>sinh trong năm</u> | <u>Kết chuyển vào<br/>TSCĐ trong<br/>năm</u> | <u>Kết chuyển<br/>giảm khác</u> | <u>Số cuối năm</u>     |
|---------------------------------------------------|------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------------|---------------------------------|------------------------|
| Xây dựng<br>cơ bản dở<br>dang                     | 2.328.178.301          | 3.250.572.138                          | (2.839.385.350)                              | (209.503.984)                   | 2.529.861.105          |
| Dự án cấp<br>nước và vệ<br>sinh thị xã<br>Bắc Kạn | 250.244.344 ✓          | 581.117.090                            | (581.117.090)                                |                                 | 250.244.344 ✓          |
| Thi công<br>bể lắng lọc<br>nhà máy<br>nước TP     | -                      | 2.279.616.761                          |                                              |                                 | 2.279.616.761 ✓        |
| Các công<br>trình khác                            | 2.077.933.957 ✓        | 389.838.287                            | (2.258.268.260)                              | (209.503.984)                   | -                      |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>2.328.178.301 ✓</b> | <b>3.250.572.138</b>                   | <b>(2.839.385.350)</b>                       | <b>(209.503.984)</b>            | <b>2.529.861.105 ✓</b> |

**11. Phải trả người bán ngắn hạn**

|                                                                | <u>Số cuối năm</u>     | <u>Số đầu năm</u>      |
|----------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Phải trả bên liên quan</b>                                  | -                      | -                      |
| <b>Phải trả các nhà cung cấp khác</b>                          | <b>2.938.719.410</b>   | <b>7.675.031.114</b>   |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bắc Kạn                     | 3.291.000 ✓            | 900.397.449 ✓          |
| Công ty Econet Phần Lan                                        | 1.737.421.060 ✓        | 5.960.245.878 ✓        |
| Công ty TNHH Môi trường và Thiết bị Hà Nội                     | 467.400.000 ✓          |                        |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hoá chất và<br>Thiết bị Kim Ngu | 268.400.000 ✓          |                        |
| Các nhà cung cấp khác                                          | 462.207.350 ✓          | 814.387.787 ✓          |
| <b>Cộng</b>                                                    | <b>2.938.719.410 ✓</b> | <b>7.675.031.114 ✓</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẮC KẠN**

Địa chỉ: Tổ 4, phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|                                          | Số cuối năm         | Số đầu năm        |
|------------------------------------------|---------------------|-------------------|
| <i>Trả trước của bên liên quan</i>       | -                   | -                 |
| <i>Trả trước của các khách hàng khác</i> | 22.581.337          | 14.792.824        |
| Hội chữ thập đỏ                          | 5.600.000 ✓         |                   |
| Các khách hàng khác                      | 16.981.337 ✓        | 14.792.824 ✓      |
| <b>Cộng</b>                              | <b>22.581.337 ✓</b> | <b>14.792.824</b> |

**13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                            | Số đầu năm           |                     | Số phát sinh trong năm |                          | Số cuối năm          |                     |
|----------------------------|----------------------|---------------------|------------------------|--------------------------|----------------------|---------------------|
|                            | Phải nộp             | Phải thu            | Số phải nộp            | Số đã thực nộp           | Phải nộp             | Phải thu            |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 57.065.649 ✓         |                     | 190.525.229            | (193.208.434) ✓          | 54.382.444 ✓         |                     |
| Thuế thu nhập cá nhân      |                      | 15.070.809 ✓        | 33.321.450             | (29.919.300) ✓           |                      | 11.668.659 ✓        |
| Thuế tài nguyên            | 13.972.369 ✓         |                     | 160.072.306            | (161.898.125) ✓          | 12.146.550 ✓         |                     |
| Thuế bảo vệ môi trường     | 66.247.719 ✓         |                     | 1.664.883.240          | (1.587.786.737) ✓        | 143.344.222 ✓        |                     |
| Các loại thuế khác         |                      |                     | 9.446.856              | (9.446.856) ✓            |                      |                     |
| <b>Cộng</b>                | <b>137.285.737 ✓</b> | <b>15.070.809 ✓</b> | <b>2.058.249.081 ✓</b> | <b>(1.982.259.452) ✓</b> | <b>209.873.216 ✓</b> | <b>11.668.659 ✓</b> |

**Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

|                                                                 |     |
|-----------------------------------------------------------------|-----|
| - Thuế GTGT nước sinh hoạt                                      | 5%  |
| - Thuế GTGT nước uống tinh khiết, hoạt động xây lắp, bán vật tư | 10% |

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẮC KẠN

Địa chỉ: Tổ 4, phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

|                                                                                                          | <u>Năm nay</u>       | <u>Năm trước</u>     |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                                                                        | 949.399.444 ✓        | 882.432.304 ✓        |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: | 3.226.699 ✓          | 75.952.846 ✓         |
| - Các khoản điều chỉnh tăng                                                                              | 3.226.699            | 75.952.846           |
| - Các khoản điều chỉnh giảm                                                                              |                      |                      |
| Thu nhập chịu thuế                                                                                       | 952.626.143 ✓        | 958.385.150 ✓        |
| Thu nhập được miễn thuế                                                                                  |                      |                      |
| Thu nhập tính thuế                                                                                       | 952.626.143          | 958.385.150 ✓        |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                     | 20%                  | 20%                  |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông</b>                                      | <b>190.525.229</b>   | <b>191.677.030</b>   |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm</b>                                                        |                      |                      |
| <b>Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>                                                          | <b>190.525.229 ✓</b> | <b>191.677.030 ✓</b> |

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

#### **Thuế tài nguyên**

Công ty phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác nước thiên nhiên bao gồm nước mặt và nước dưới đất theo quy định.

#### **Thuế bảo vệ môi trường**

Công ty phải nộp thuế bảo vệ môi trường đối với hoạt động bán nước tinh khiết.

#### **Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

#### **14. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                                                            | <u>Số cuối năm</u>   | <u>Số đầu năm</u>    |
|------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Phải trả bên liên quan</b>                              | -                    | -                    |
| <b>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</b>                | <b>515.822.753</b>   | <b>716.787.747</b>   |
| Chi phí thẩm định và chi phí bảo hành dự án cấp nước Ba Bể | 399.677.434 ✓        | 399.677.434 ✓        |
| Phí bảo lãnh tín dụng dự án cấp nước và vệ sinh thị xã     | 116.145.319 ✓        | 275.973.587 ✓        |
| Chi phí lãi vay phải trả                                   |                      | 41.136.726 ✓         |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>515.822.753 ✓</b> | <b>716.787.747 ✓</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẮC KẠN**

Địa chỉ: Tổ 4, phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****15. Phải trả ngắn hạn khác**

|                                               | <u>Số cuối năm</u>      | <u>Số đầu năm</u>       |
|-----------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| <i>Phải trả bên liên quan</i>                 | -                       | -                       |
| <i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>   | <b>11.220.184.976</b>   | <b>10.732.685.515</b> ✓ |
| Tài sản thừa chờ giải quyết                   | 27.333.802 ✓            | 1.404.290 ✓             |
| Kinh phí công đoàn                            |                         | 14.666.040 ✓            |
| Phải trả về cổ phần hóa                       | 10.243.942.885 ✓        | 9.854.782.597 ✓         |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                 | 9.400.000 ✓             | 4.200.000 ✓             |
| Vật tư thừa sau thi công dự án <sup>(i)</sup> | 737.878.635 ✓           | 737.878.635 ✓           |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác              | 201.629.654 ✓           | 119.753.953 ✓           |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>11.220.184.976</b> ✓ | <b>10.732.685.515</b> ✓ |

- <sup>(i)</sup> Đây là số vật tư thừa sau thi công dự án “Hệ thống cấp nước thị xã Bắc Kạn 4.000m<sup>3</sup> nhận của Ban Quản lý dự án chuyên ngành xây dựng – Sở Xây dựng Bắc Kạn tồn đọng từ năm 2006, chưa được xử lý.

**16. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/dài hạn****16a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

Là khoản vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng Phát triển Việt Nam chi nhánh Bắc Kạn (xem thuyết minh số V16b).

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn đến hạn trả trong năm như sau:

|                           |                        |
|---------------------------|------------------------|
| Số đầu năm                | 2.832.110.036 ✓        |
| Kết chuyển từ vay dài hạn | 3.292.882.636          |
| Số tiền vay đã trả        | (2.832.110.036)        |
| <b>Số cuối năm</b>        | <b>3.292.882.636</b> ✓ |

**16b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

|                                                                     | <u>Số cuối năm</u>      | <u>Số đầu năm</u>     |
|---------------------------------------------------------------------|-------------------------|-----------------------|
| <i>Vay dài hạn phải trả bên liên quan</i>                           | -                       | -                     |
| <i>Vay dài hạn phải trả tổ chức và cá nhân khác</i>                 | <b>33.685.028.738</b>   | <b>33.666.243.852</b> |
| Vay dài hạn ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bắc Kạn       | 33.685.028.738          | 33.666.243.852        |
| Vay phục vụ dự án cấp nước Bằng Lăng <sup>(i)</sup>                 | 5.257.171.549           | 5.774.193.167         |
| Vay phục vụ dự án cấp nước Nà Phặc <sup>(ii)</sup>                  | 3.978.306.785           | 4.444.779.252         |
| Vay phục vụ dự án cấp nước Yển Lạc - Na Rì <sup>(iii)</sup>         | 5.262.700.648           | 5.667.500.648         |
| Vay phục vụ dự án cấp nước Chợ Rã - Ba Bể <sup>(iv)</sup>           | 7.178.557.212           | 6.583.174.212         |
| Vay phục vụ dự án cấp nước và vệ sinh thị xã Bắc Kạn <sup>(v)</sup> | 12.008.292.544          | 11.196.596.573        |
| <b>Cộng</b>                                                         | <b>33.685.028.738</b> ✓ | <b>33.666.243.852</b> |

Công ty có khả năng trả được các khoản vay dài hạn.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẮC KẠN

Địa chỉ: Tổ 4, phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Vay dài hạn của Công ty không bao gồm vay dài hạn phải trả bên liên quan. Vay dài hạn chỉ bao gồm các khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam chi nhánh Bắc Kạn theo các hợp đồng tín dụng sau:

- (i) Khoản vay vốn ODA Ngân hàng Phát triển Việt Nam chi nhánh Bắc Kạn theo hợp đồng tín dụng số 01/2007/HĐODA - NHPTVN ngày 22/8/2007 và được điều chỉnh bởi hợp đồng số 23/2010/HĐODA - NHPTVN ngày 07/5/2010 để thực hiện dự án cấp nước Thị trấn Bằng Lũng, Huyện Chợ Đồn, Tỉnh Bắc Kạn. Hạn mức cho vay là 6.769.743.713 VND, thời hạn vay 25 năm, ân hạn 8 năm kể từ ngày 22/8/2007 và lãi suất vay trong hạn là 0,3%/năm, quá hạn là 8,4%/năm. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay..
- (ii) Khoản vay vốn ODA Ngân hàng Phát triển Việt Nam chi nhánh Bắc Kạn theo hợp đồng tín dụng số 02/2007/HĐODA - NHPTVN ngày 22/8/2007 và được điều chỉnh bởi hợp đồng số 25/2010/HĐODA - NHPTVN ngày 07/5/2010 để thực hiện dự án cấp nước Thị trấn Nà Phặc, Huyện Ngân Sơn, Tỉnh Bắc Kạn. Hạn mức cho vay là 5.211.137.202 VND, thời hạn vay 25 năm, ân hạn 8 năm kể từ ngày 22/8/2007 và lãi suất vay trong hạn là 0,3%/năm, quá hạn là 8,4%/năm. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- (iii) Khoản vay vốn ODA Ngân hàng Phát triển Việt Nam chi nhánh Bắc Kạn theo hợp đồng tín dụng số 47/2012/HĐODA - NHPTVN ngày 10/12/2012 để đầu tư các hạng mục của dự án ĐTXD hệ thống cấp nước thị trấn Yên Lạc, huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn. Hạn mức cho vay là 8.562.000.000 đ, thời hạn vay 25 năm, ân hạn 96 tháng kể từ ngày 10/12/2012 lãi suất vay là 3,2%/năm tính trên số dư nợ và không thay đổi trong suốt thời gian vay. Phí cho vay 0,2%/năm. Lãi chậm trả bằng 150% lãi suất cho vay. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai của dự án Đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước thị trấn Yên Lạc, huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn.
- (iv) Khoản vay vốn ODA Ngân hàng Phát triển Việt Nam chi nhánh Bắc Kạn theo hợp đồng tín dụng số 01/2008/HĐODA - NHPTVN ngày 11/01/2008 và được điều chỉnh bởi hợp đồng số 36/2013/HĐODA - NHPTVN ngày 24/12/2013 để thực hiện dự án cấp nước Thị trấn Chợ Rã, Huyện Ba Bể, Tỉnh Bắc Kạn. Hạn mức cho vay là 8.355.000.000 VND, thời hạn vay 23 năm, ân hạn 3 năm kể từ ngày 11/01/2008 và lãi suất vay trong hạn là 0,3%/năm, quá hạn là 8,4%/năm. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- (v) Khoản vay vốn ODA Ngân hàng Phát triển Việt Nam chi nhánh khu vực Bắc Kạn - Thái Nguyên theo hợp đồng tín dụng số 13/2015/HĐODA - NHPTVN ngày 02/6/2015 để đầu tư các hạng mục của dự án đầu tư xây dựng công trình cấp nước và vệ sinh thị xã Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn. Tổng mức vốn cho vay tối đa tương đương 1.935.277,97 EUR, đồng tiền cho vay, nhận nợ và trả nợ là đồng Việt Nam, thời hạn vay 10 năm. Lãi suất vay là 7,642%/năm tính trên số dư nợ và không thay đổi trong suốt thời gian vay. Phí cho vay 0,2%/năm. Lãi chậm trả bằng 150% lãi suất cho vay. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

|                      | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Từ 1 năm trở xuống   | 3.292.882.636         | 2.832.110.036         |
| Trên 1 năm đến 5 năm | 14.199.173.810        | 11.945.026.104        |
| Trên 5 năm           | 19.485.854.928        | 21.721.217.748        |
| <b>Cộng</b>          | <b>36.977.911.374</b> | <b>36.498.353.888</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẮC KẠN**

Địa chỉ: Tổ 4, phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Chi tiết phát sinh của khoản vay dài hạn Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bắc Kạn như sau:

|                              |                       |
|------------------------------|-----------------------|
| Số đầu năm                   | 33.666.243.852        |
| Số tiền vay phát sinh        | 4.051.177.489         |
| Số tiền vay đã trả           | (739.509.967)         |
| Kết chuyển sang vay ngắn hạn | (3.292.882.636)       |
| <b>Số cuối năm</b>           | <b>33.685.028.738</b> |

**16c. Vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán**

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

**17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

|                                   | Số đầu năm         | Tăng do trích lập từ lợi nhuận | Nhận khen thưởng từ đơn vị ngoài | Chi quỹ trong năm    | Số cuối năm        |
|-----------------------------------|--------------------|--------------------------------|----------------------------------|----------------------|--------------------|
| Quỹ khen thưởng                   | 67.545.483         | 30.000.000                     | 16.940.000                       | (55.257.000)         | 59.228.483         |
| Quỹ phúc lợi                      | 412.322.020        | 73.479.722                     |                                  | (51.307.273)         | 434.494.469        |
| Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành |                    | 6.907.552                      |                                  |                      | 6.907.552          |
| <b>Cộng</b>                       | <b>479.867.503</b> | <b>110.387.274</b>             | <b>16.940.000</b>                | <b>(106.564.273)</b> | <b>500.630.504</b> |

**18. Vốn chủ sở hữu****18a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                                              | Vốn góp của chủ sở hữu | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng                  |
|----------------------------------------------|------------------------|---------------------------------|-----------------------|-----------------------------------|-----------------------|
| Số đầu năm trước                             | 39.456.705.515         | 4.339.005.347                   | 751.295.212           | 390.015.332                       | 44.937.021.406        |
| Lợi nhuận trong năm trước                    |                        |                                 |                       | 690.755.274                       | 690.755.274           |
| Điều chỉnh phải trả nhà nước sau cổ phần hóa | (3.183.705.515)        | (4.339.005.347)                 | (751.295.212)         | (390.015.332)                     | (8.664.021.406)       |
| <b>Số dư cuối năm trước</b>                  | <b>36.273.000.000</b>  | <b>-</b>                        | <b>-</b>              | <b>690.755.274</b>                | <b>36.963.755.274</b> |
| Số dư đầu năm nay                            | 36.273.000.000         | -                               | -                     | 690.755.274                       | 36.963.755.274        |
| Lợi nhuận trong năm                          |                        |                                 |                       | 758.874.215                       | 758.874.215           |
| Trích lập các quỹ                            |                        |                                 |                       | (110.387.274)                     | (110.387.274)         |
| Chia cổ tức, lợi nhuận                       |                        |                                 |                       | (580.368.000)                     | (580.368.000)         |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>                    | <b>36.273.000.000</b>  |                                 |                       | <b>758.874.215</b>                | <b>37.031.874.215</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẮC KẠN

Địa chỉ: Tổ 4, phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### 18b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

|                  | Theo Giấy chứng nhận<br>đăng ký doanh nghiệp |             | Vốn điều lệ đã<br>góp (VND) | Vốn điều lệ<br>còn phải góp<br>(VND) |
|------------------|----------------------------------------------|-------------|-----------------------------|--------------------------------------|
|                  | VND                                          | Tỷ lệ (%)   |                             |                                      |
| Cổ đông Nhà nước | 23.214.720.000                               | 64%         | 23.214.720.000              |                                      |
| Các cổ đông khác | 13.058.280.000                               | 36%         | 13.058.280.000              |                                      |
| <b>Cộng</b>      | <b>36.273.000.000</b>                        | <b>100%</b> | <b>36.273.000.000</b>       |                                      |

#### 18c. Cổ phiếu

|                                     | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------------------------------|-------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 3.627.300   | 3.627.300  |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành      | 3.627.300   | 3.627.300  |
| - Cổ phiếu phổ thông                | 3.627.300   | 3.627.300  |
| - Cổ phiếu ưu đãi                   |             |            |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại      |             |            |
| - Cổ phiếu phổ thông                |             |            |
| - Cổ phiếu ưu đãi                   |             |            |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành     | 3.627.300   | 3.627.300  |
| - Cổ phiếu phổ thông                | 3.627.300   | 3.627.300  |
| - Cổ phiếu ưu đãi                   |             |            |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

#### 18d. Phân phối lợi nhuận

Trong năm Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2017 số 106/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 4 năm 2017 như sau:

|                                   | VND             |
|-----------------------------------|-----------------|
| • Chia cổ tức cho các cổ đông     | : 580.368.000 ✓ |
| • Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | : 110.387.274 ✓ |

## CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẮC KẠN

Địa chỉ: Tổ 4, phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

#### 1a. Tổng doanh thu

|                          | Năm nay                 | Năm trước               |
|--------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Doanh thu bán vật tư     | 9.729.399 ✓             | 16.035.223              |
| Doanh thu bán thành phẩm | 20.668.260.841 ✓        | 18.656.213.158          |
| Doanh thu xây lắp        | 1.719.037.150 ✓         | 1.957.998.721           |
| Cộng                     | <u>22.397.027.390</u> ✓ | <u>20.630.247.102</u> ✓ |

#### 1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan.

### 2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Là khoản giảm giá hàng bán.

### 3. Giá vốn hàng bán

|                               | Năm nay                 | Năm trước               |
|-------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Giá vốn của vật tư đã bán     | 8.049.600 ✓             | 12.209.932              |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 14.317.523.034 ✓        | 13.244.515.519          |
| Giá vốn của dịch vụ xây lắp   | 1.408.777.644 ✓         | 1.319.978.006           |
| Cộng                          | <u>15.734.350.278</u> ✓ | <u>14.576.703.457</u> ✓ |

### 4. Doanh thu hoạt động tài chính

|                           | Năm nay              | Năm trước            |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn    | 108.251.114 ✓        | 201.373.636          |
| Lãi tiền gửi không kỳ hạn | 2.509.728 ✓          | 7.470.691            |
| Cộng                      | <u>110.760.842</u> ✓ | <u>208.844.327</u> ✓ |

### 5. Chi phí tài chính

Là chi phí lãi vay.

### 6. Chi phí bán hàng

|                                  | Năm nay              | Năm trước            |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí cho nhân viên            | 588.711.439 ✓        | 491.131.485          |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng         | 50.838.650 ✓         | 45.680.119           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 29.191.627 ✓         | 1.498.300            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 87.194.971 ✓         | 83.266.194           |
| Các chi phí khác                 | 123.977.285 ✓        | 116.858.426          |
| Cộng                             | <u>879.913.972</u> ✓ | <u>738.434.524</u> ✓ |

## CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẮC KẠN

Địa chỉ: Tổ 4, phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

|                                  | Năm nay                | Năm trước              |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí cho nhân viên            | 2.376.283.907 ✓        | 2.225.412.196          |
| Chi phí đồ dùng văn phòng        | 76.896.001 ✓           | 70.008.771             |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 325.222.547 ✓          | 307.405.943            |
| Thuế, phí và lệ phí              | 30.097.870 ✓           | 20.855.878             |
| Các chi phí khác                 | 661.350.119 ✓          | 538.524.998            |
| <b>Cộng</b>                      | <b>3.469.850.444 ✓</b> | <b>3.162.207.786 ✓</b> |

#### 8. Thu nhập khác

|                         | Năm nay             | Năm trước           |
|-------------------------|---------------------|---------------------|
| Tài sản được biếu, tặng | 6.976.000 ✓         |                     |
| Tiền bồi thường         | 31.667.545 ✓        | 66.697.287          |
| Thu nhập khác           | 61.086 ✓            | 24.093.280          |
| <b>Cộng</b>             | <b>38.704.631 ✓</b> | <b>90.790.567 ✓</b> |

#### 9. Chi phí khác

|                         | Năm nay            | Năm trước           |
|-------------------------|--------------------|---------------------|
| Phạt vi phạm hành chính |                    | 75.952.846          |
| Phạt chậm nộp thuế      | 1.944.604 ✓        |                     |
| Phạt chậm nộp bảo hiểm  | 1.282.095 ✓        |                     |
| Chi phí khác            | 81.533 ✓           | 50.544              |
| <b>Cộng</b>             | <b>3.308.232 ✓</b> | <b>76.003.390 ✓</b> |

#### 10. Lãi trên cổ phiếu

##### Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

|                                                                                                                        | Năm nay         | Năm trước       |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                       | 758.874.215 ✓   | 690.755.274 ✓   |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi                                                                                        | (170.917.474) ✓ | (103.479.722) ✓ |
| Trích thưởng Ban điều hành                                                                                             | (7.588.741) ✓   | (6.907.552) ✓   |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông: |                 |                 |
| Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu                                                                       | 580.368.000 ✓   | 580.368.000 ✓   |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm                                            | 3.627.300       | 3.627.300 ✓     |
| <b>Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu</b>                                                                               | <b>160 ✓</b>    | <b>160</b>      |

- \* Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng Ban điều hành được ước tính mức trích lập theo tờ trình của Hội đồng Quản trị ngày 16/4/2018 về việc chia cổ tức năm 2017.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẮC KẠN

Địa chỉ: Tổ 4, phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

#### *Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

#### *Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt. Giao dịch khác trong năm chỉ có giao dịch về chia cổ tức với các thành viên Hội đồng quản trị với số tiền là 39.345.200 VND (cùng kỳ năm trước không có giao dịch phát sinh).

#### *Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

#### *Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt*

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt bao gồm có lương và thù lao với tổng tiền lương, thù lao trong năm là 1.035.372.246 VND (cùng kỳ năm trước là 971.559.000 VND).

### 2. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

Bắc Kạn, ngày 17 tháng 4 năm 2018

  
Nguyễn Thị Thảo  
Người lập biểu

  
Nguyễn Thị Mai Thanh  
Kế toán trưởng

  
Phạm Công Lập  
Giám đốc

